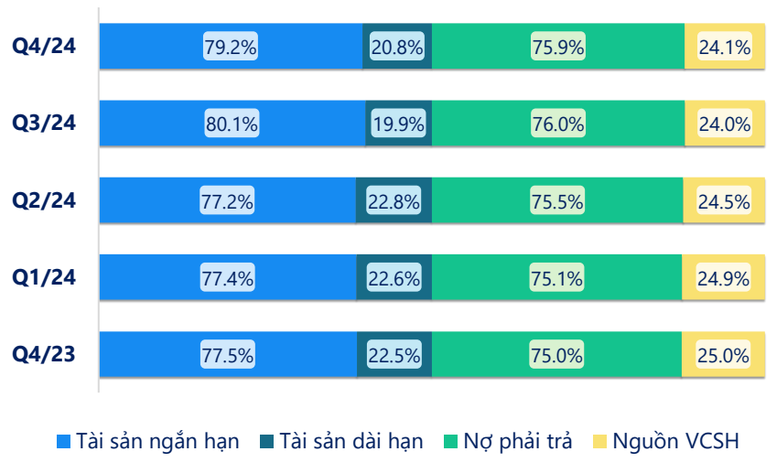
CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	49,231,310
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	182
P/E	-3.0
EPS	-1,241

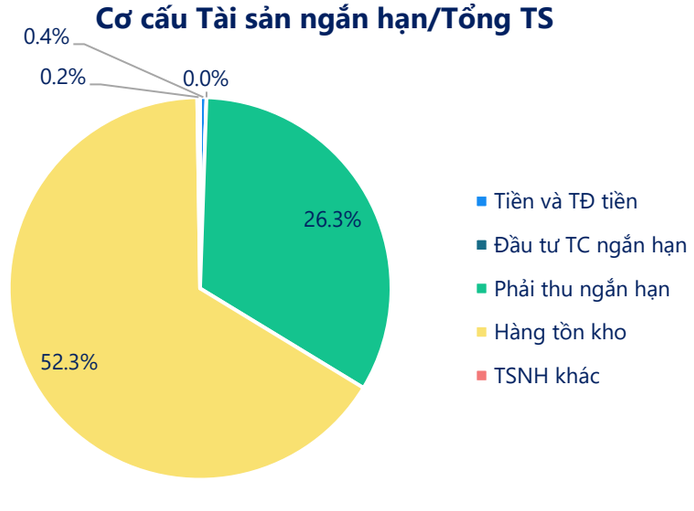
	YTD	1T	3T	6T
TNA	0.0%	-1.9%	-23.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



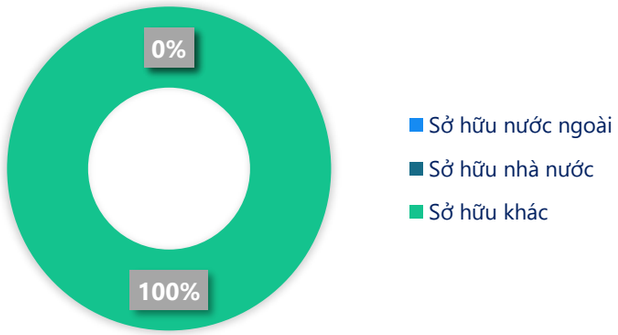
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



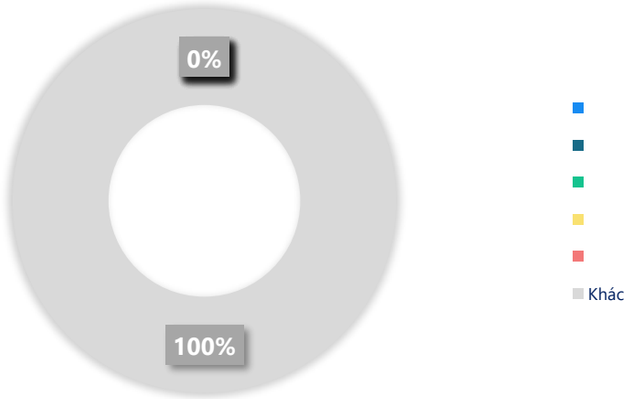
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



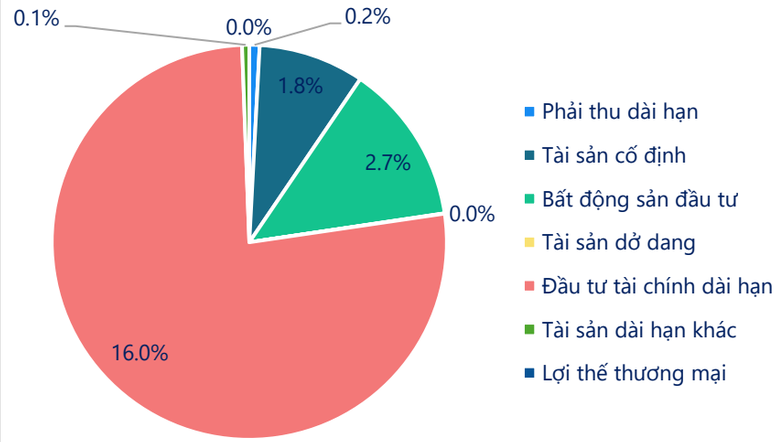
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

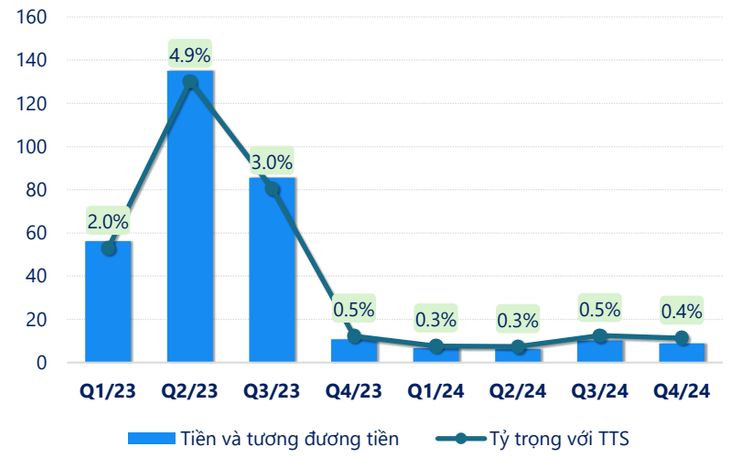


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

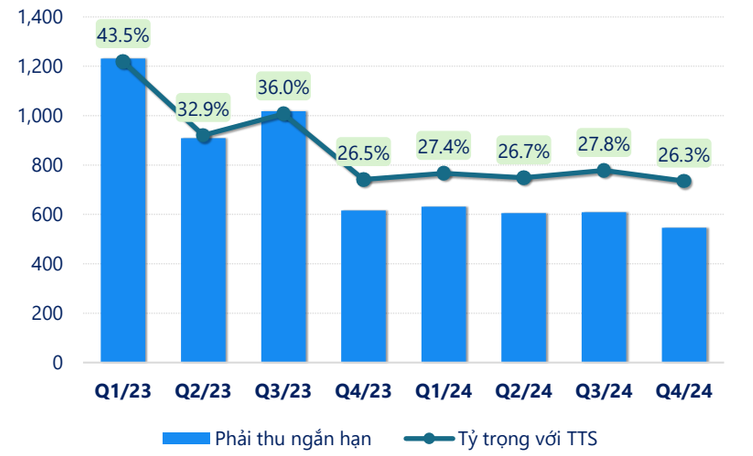
CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

Tiền và tương đương tiền



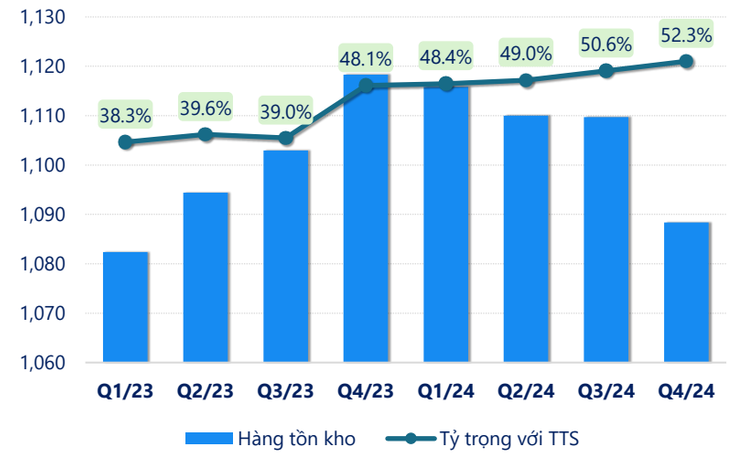
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



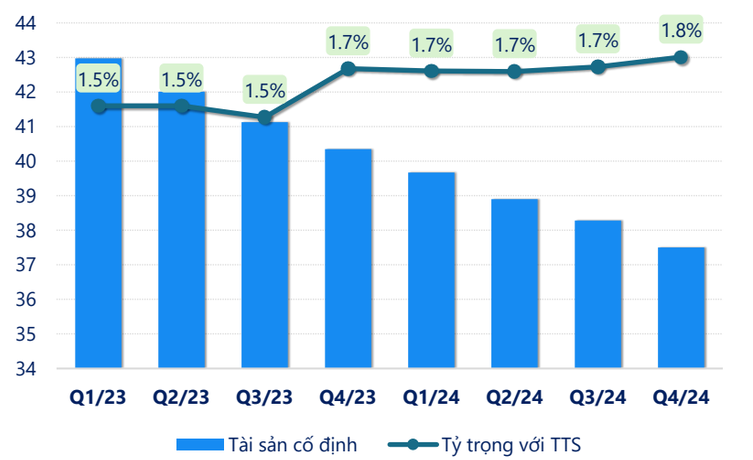
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



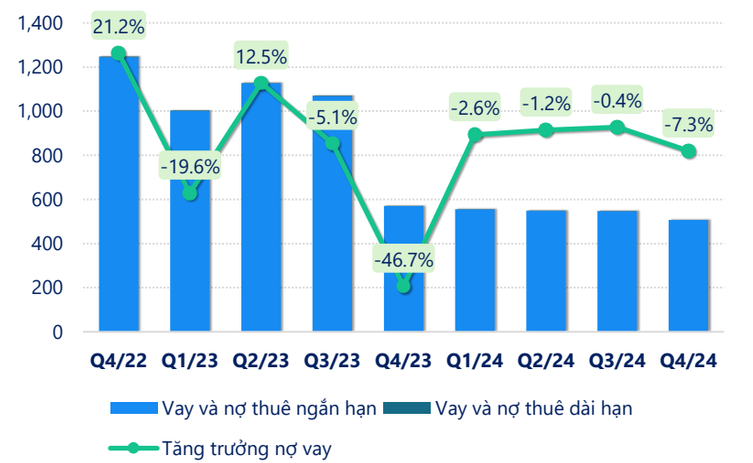
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



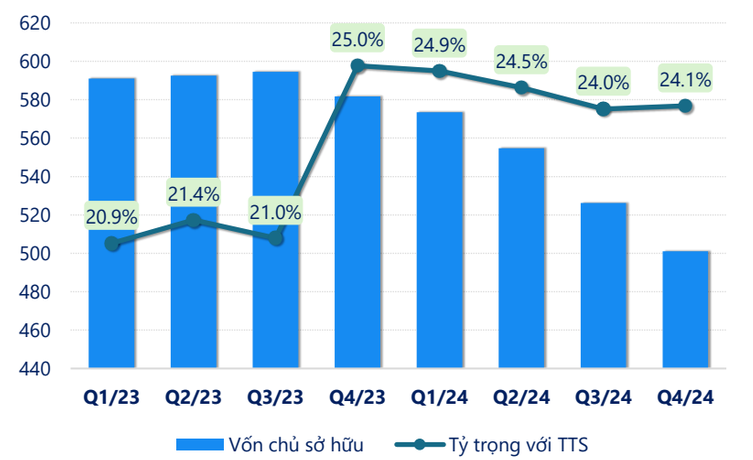
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

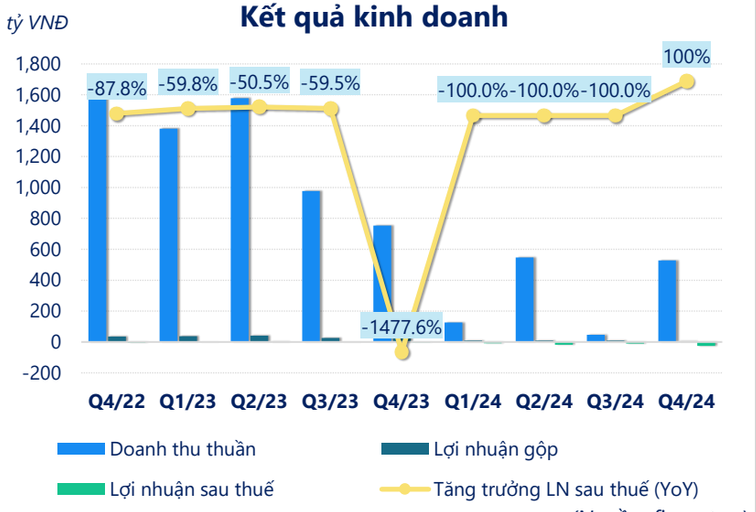


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

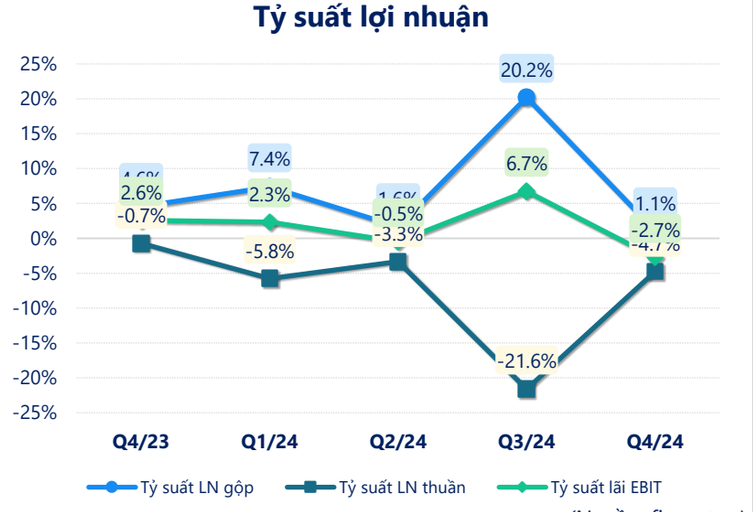
CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

Kết quả kinh doanh



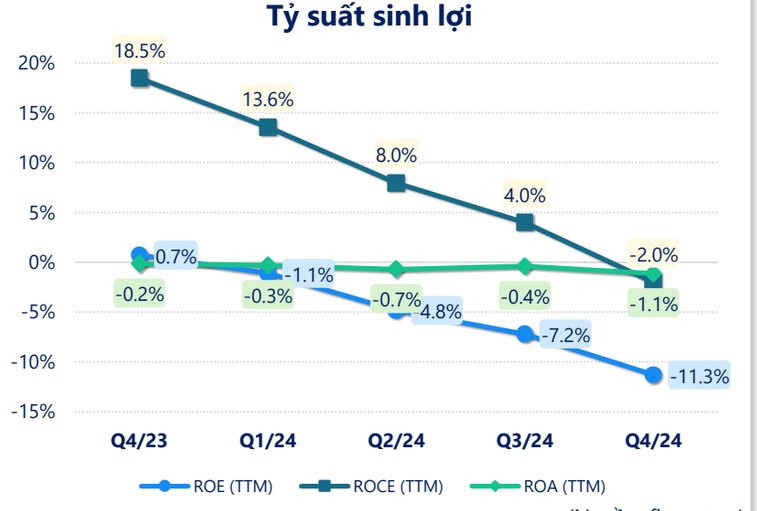
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



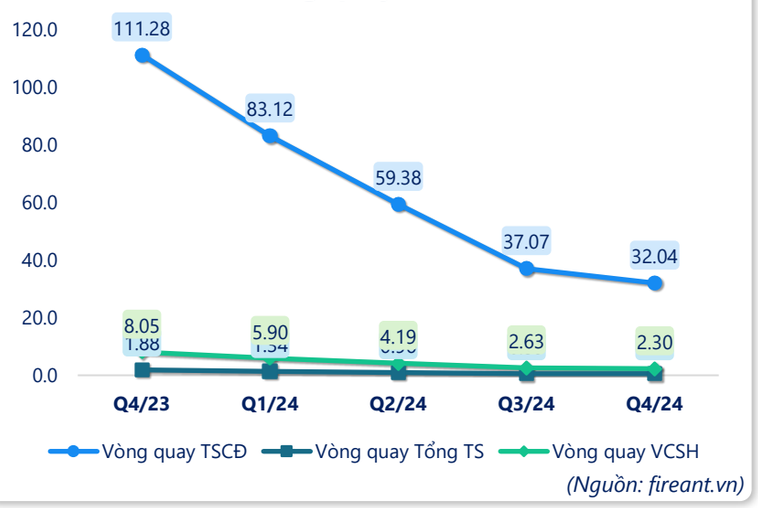
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



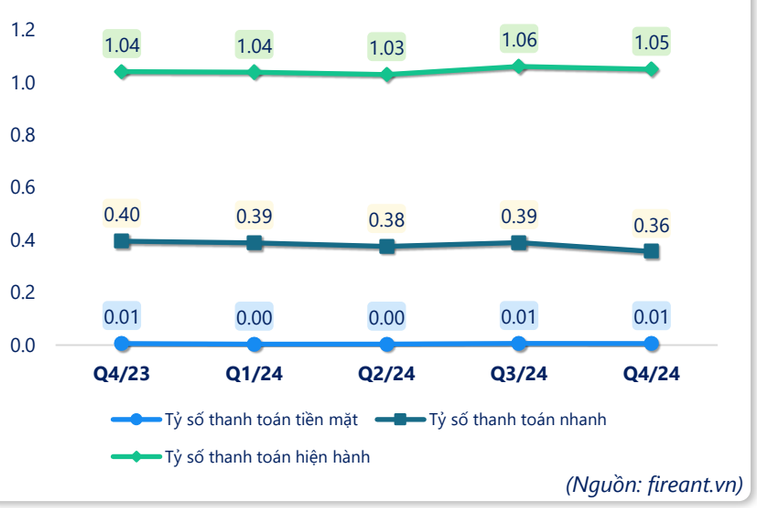
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



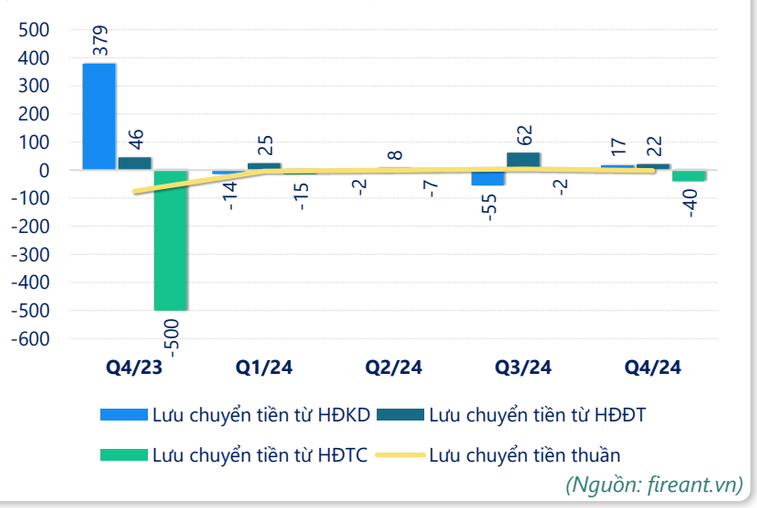
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (UPCOM: TNA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,081**	**2,326**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,648	1,803	-8.6%
Tiền và tương đương tiền	8.83	10.7	-17.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	52.6	-100%
Phải thu ngắn hạn	547	616	-11.3%
Hàng tồn kho	1,088	1,118	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	3.98	5.40	-26.3%
Tài sản dài hạn	**433**	**523**	**-17.2%**
Phải thu dài hạn	3.64	6.80	-46.5%
Tài sản cố định	37.5	40.3	-7.1%
Bất động sản đầu tư	57.0	61.1	-6.8%
Tài sản dở dang	0.13	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	332	410	-18.9%
Tài sản dài hạn khác	**2.55**	**4.87**	**-47.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,580	1,744	-9.4%
Nợ ngắn hạn	**1,570**	**1,732**	**-9.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	508	569	-10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	685	913	-24.9%
Nợ dài hạn	9.88	12.2	-18.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	2.15	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**501**	**582**	**-13.9%**
Vốn chủ sở hữu	**501**	**582**	**-13.9%**
Vốn điều lệ	496	496	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	753	126	546	46.3	529
Giá vốn hàng bán	719	117	537	37.0	523
Lợi nhuận gộp	34.3	9.26	9.01	9.36	5.63
Doanh thu HĐTC	6.04	2.36	1.28	1.37	-1.19
Chi phí TC	24.0	11.2	15.6	13.3	10.6
Chi phí lãi vay	25.2	11.1	15.5	13.3	10.6
LN trong công ty LKLD	3.33	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.39	4.44	2.64	1.85	2.50
Chi phí QLDN	19.7	3.30	10.2	5.62	16.4
LN thuần từ HĐKD	-5.39	-7.27	-18.2	-10.0	-25.0
Lợi nhuận khác	-0.36	-0.89	0.08	-0.14	-0.09
LN trước thuế	-5.75	-8.17	-18.1	-10.2	-25.1
Lợi nhuận sau thuế	-2.50	-8.17	-18.1	-10.2	-25.1
LNST của CĐ cty mẹ	-4.18	-8.03	-18.1	-10.0	-25.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	379	-14.0	-1.78	-55.2	16.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.8	24.6	8.12	61.5	21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-500	-14.6	-6.69	-2.30	-39.9
Tiền đầu kỳ	85.6	10.7	6.66	6.31	10.3
Lưu chuyển tiền thuần	**-74.9**	**-4.07**	**-0.35**	**3.98**	**-1.45**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.7	6.66	6.31	10.3	8.83

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic